

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	40.0%	92.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.20
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

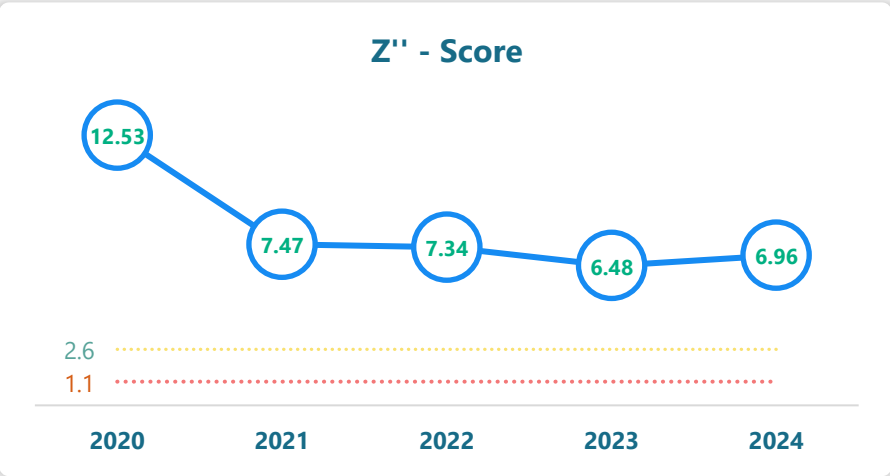
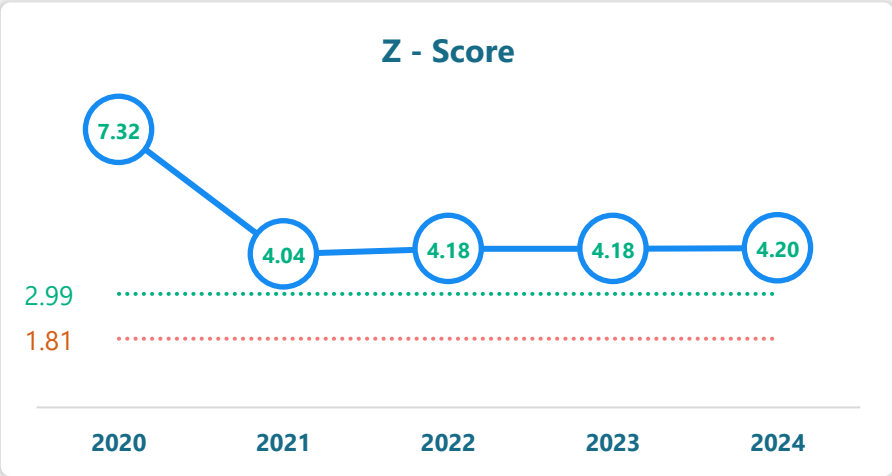
Hệ số nguy cơ phá sản	6.96
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	569	▼ 89.0
	tỷ VNĐ	▼ 13.6%

LN sau thuế	2024	YoY
	4.98	▼ 3.25
	tỷ VNĐ	▼ 39.5%

ROE	2024	+/- YoY
	2.2%	▼ 1.4%

ROA	2024	+/- YoY
	1.4%	▼ 1.0%



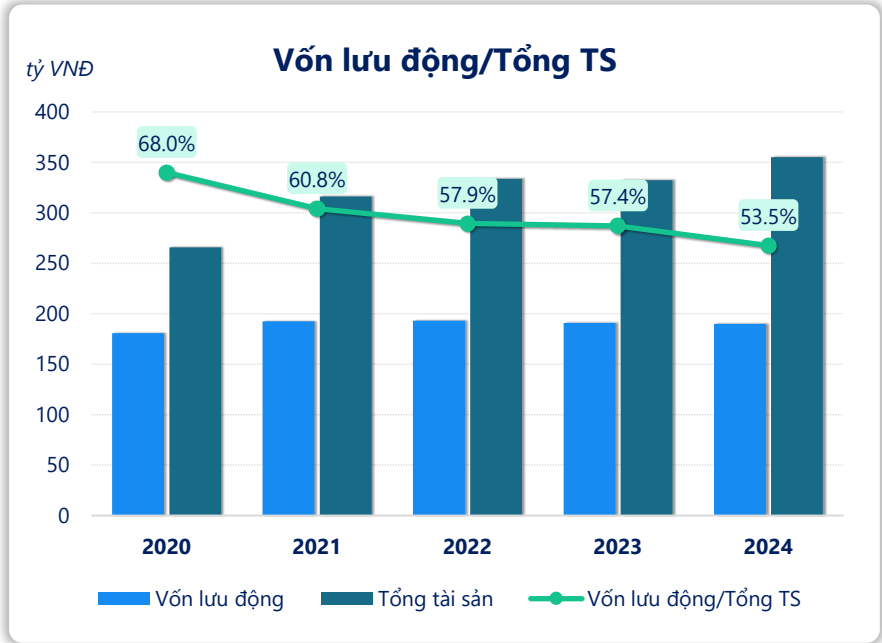
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VHF** năm **2024** đạt **4.20**, **cao hơn** so với năm 2023 (4.18). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VHF** năm **2024** đạt **6.96**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **VHF** ghi nhận doanh thu thuần **568.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.98** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.6%** và **giảm 39.5%** so với năm trước.

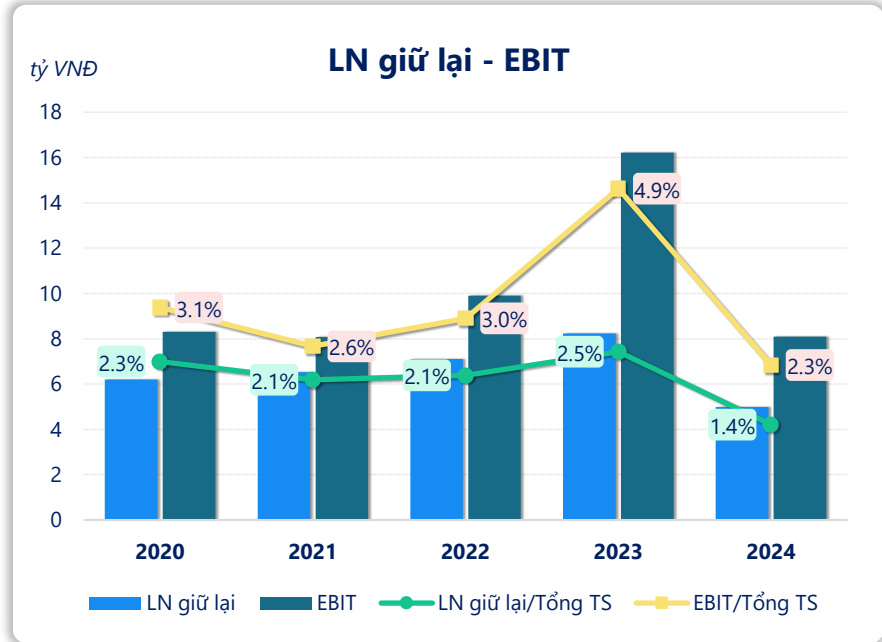
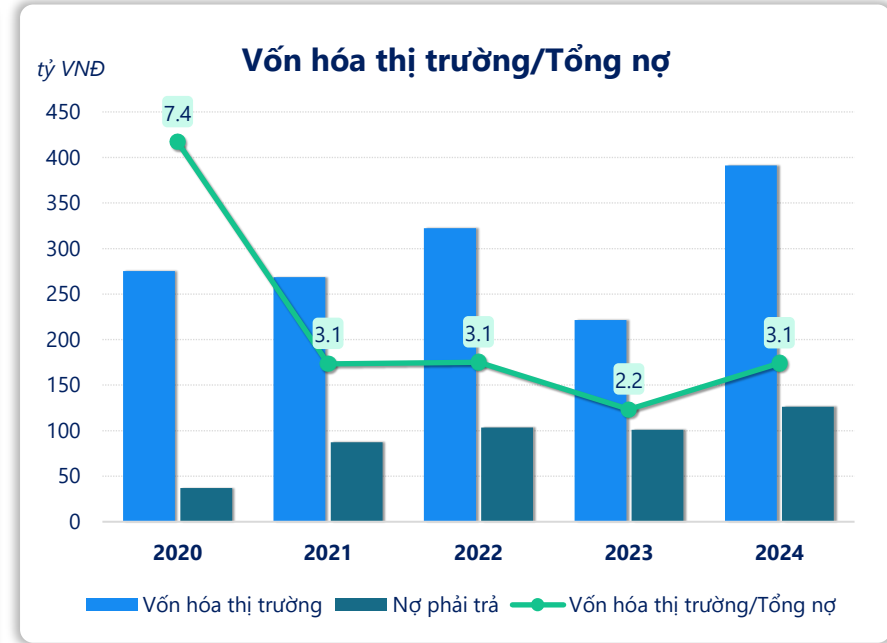
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.16%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà (UPCOM: VHF)

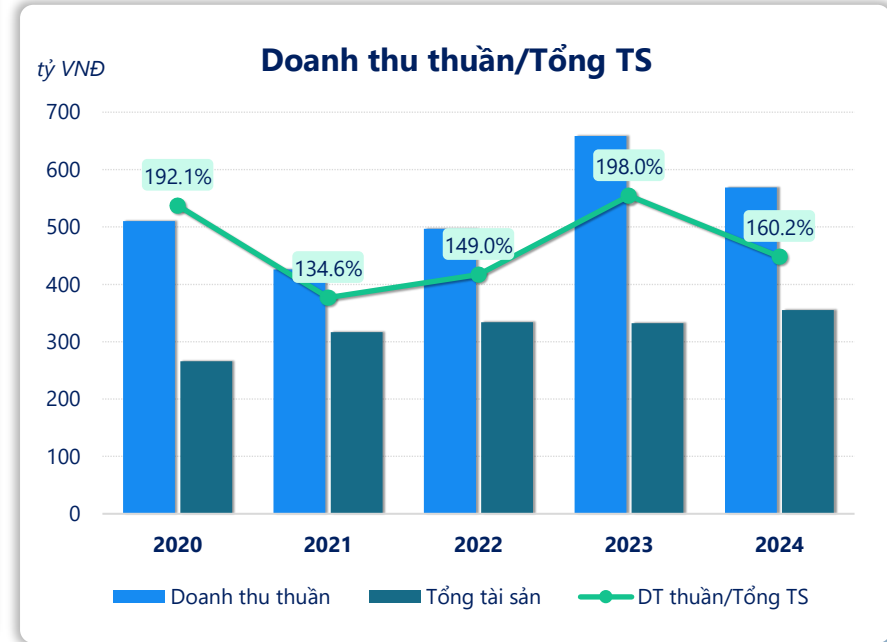


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.10, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	355	332	6.8%
Tài sản ngắn hạn	315	289	9.0%
Tiền và tương đương tiền	9.97	9.40	6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	177	169	4.8%
Phải thu ngắn hạn	51.2	29.5	73.3%
Hàng tồn kho	73.1	73.8	-0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.10	7.77	-47.2%
Tài sản dài hạn	40.2	43.5	-7.7%
Phải thu dài hạn	4.60	5.13	-10.3%
Tài sản cố định	2.95	3.45	-14.6%
Bất động sản đầu tư	4.33	5.30	-18.3%
Tài sản dở dang	6.51	6.51	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.1	15.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.66	7.99	-16.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	126	101	25.2%
Nợ ngắn hạn	125	98.1	27.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	82.4	28.8	186%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.1	41.4	-17.6%
Nợ dài hạn	1.46	2.79	-47.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	229	232	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	229	232	-1.2%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	510	426	497	658	569
Giá vốn hàng bán	488	411	477	629	546
Lợi nhuận gộp	22.3	14.3	20.0	29.7	23.3
Doanh thu HĐTC	20.4	23.1	23.7	25.1	21.5
Chi phí TC	2.25	1.60	4.81	8.11	3.72
Chi phí lãi vay	2.11	1.55	2.80	7.98	3.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.8	5.01	4.34	9.12	15.7
Chi phí QLDN	23.6	24.3	27.5	29.0	20.6
LN thuần từ HĐKD	6.16	6.49	7.02	8.53	4.75
Lợi nhuận khác	0.04	0.04	0.08	-0.29	0.23
LN trước thuế	6.19	6.53	7.10	8.23	4.98
Lợi nhuận sau thuế	6.19	6.53	7.10	8.23	4.98
LNST của CĐ cty mẹ	6.19	6.53	7.10	8.23	4.98

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.20	-17.8	-3.03	-47.3	-59.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.0	-16.1	9.20	79.2	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.0	36.2	-2.94	-34.5	46.2
Tiền đầu kỳ	6.22	6.45	8.77	12.0	9.40
Lưu chuyển tiền thuần	0.23	2.32	3.23	-2.61	0.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	6.45	8.77	12.0	9.40	9.97